



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

Nhà máy: Lô C1, CCN Nhựa Đức Hòa, X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hòa, T. Long An

Điện thoại: (0272) 3779.337 - 3779.338 - 3779.339 ~ Zalo : 0903.916.878

Website: www.gianghiepthangplastic.com - Email: gianghiepthang@gmail.com

BẢNG GIÁ ỐNG THÔNG DỤNG CÓ ÁP SUẤT (PN)

Giá bán theo thời giá hiện hành, áp dụng ngày 30/04/2025

S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		Áp suất (PN)	S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		Áp suất (PN)
		Chưa VAT	VAT 8%				Chưa VAT	VAT 8%	
01	21 x 1.2 mm	5,630	6,080	Thoát	34	73 x 2.0 mm	31,520	34,042	Thoát
02	21 x 1.4 mm	6,760	7,301	12	35	73 x 2.5 mm	39,400	42,552	3,6
03	21 x 1.6 mm	7,880	8,510	14	36	73 x 3.0 mm	49,770	53,752	08
04	21 x 2.0 mm	9,560	10,325	18	37	73 x 4.0 mm	61,920	66,874	10
05	21 x 2.5 mm	11,690	12,625	20					
06	21 x 3.0 mm	13,350	14,418	25	38	75 x 2.2 mm	37,150	40,122	Thoát
					39	75 x 2.5 mm	40,530	43,772	06
07	27 x 1.3 mm	8,850	9,558	Thoát	40	75 x 3.0 mm	48,410	52,283	08
08	27 x 1.6 mm	10,130	10,940	10					
09	27 x 1.8 mm	11,260	12,161	14	41	76 x 2.2 mm	38,280	41,342	05
10	27 x 2.0 mm	12,380	13,370	16	42	76 x 2.6 mm	44,700	48,276	06
11	27 x 2.5 mm	14,640	15,811	20	43	76 x 3.0 mm	51,300	55,404	08
12	27 x 3.0 mm	16,890	18,241	25					
					44	90 x 2.0 mm	39,400	42,552	Thoát
13	34 x 1.5 mm	11,260	12,161	Thoát	45	90 x 2.6 mm	53,600	57,888	05
14	34 x 1.8 mm	13,510	14,591	10	46	90 x 3.0 mm	63,000	68,040	06
15	34 x 2.0 mm	15,200	16,416	12	47	90 x 3.5 mm	73,310	79,175	07
16	34 x 2.5 mm	19,140	20,671	14					
17	34 x 3.0 mm	22,360	24,149	16	48	110 x 3.0 mm	72,050	77,814	04
					49	110 x 4.0 mm	93,440	100,915	06
18	42 x 1.4 mm	13,040	14,083	Thoát	50	110 x 5.0 mm	118,200	127,656	10
19	42 x 1.7 mm	16,590	17,917	06					
20	42 x 2.0 mm	18,960	20,477	08	51	114 x 2.6 mm	66,440	71,755	Thoát
21	42 x 2.5 mm	23,700	25,596	12	52	114 x 3.0 mm	76,750	82,890	05
22	42 x 3.0 mm	27,500	29,700	14	53	114 x 3.5 mm	88,200	95,256	06
					54	114 x 4.0 mm	99,660	107,633	06
23	49 x 1.5 mm	17,800	19,224	Thoát	55	114 x 4.5 mm	112,260	121,241	07
24	49 x 1.8 mm	21,770	23,512	06	56	114 x 5.0 mm	123,710	133,607	08
25	49 x 2.0 mm	23,700	25,596	08					
26	49 x 2.5 mm	28,150	30,402	10	57	120 x 3.0 mm	78,800	85,104	05
27	49 x 3.0 mm	33,770	36,472	12	58	120 x 3.5 mm	91,640	98,971	06
					59	120 x 4.0 mm	105,400	113,832	07
28	60 x 1.5 mm	20,300	21,924	Thoát	60	120 x 4.5 mm	118,000	127,440	07
29	60 x 1.8 mm	24,900	26,892	05	61	120 x 5.0 mm	130,600	141,048	08
30	60 x 2.0 mm	27,500	29,700	06					
31	60 x 2.5 mm	33,800	36,504	08	62	125 x 3.0 mm	81,050	87,534	04
32	60 x 3.0 mm	40,100	43,308	10	63	125 x 3.5 mm	96,220	103,918	05
33	60 x 4.0 mm	53,400	57,672	14	64	125 x 4.0 mm	108,820	117,526	06

S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		Áp suất (PN)	S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		Áp suất (PN)
		Chưa VAT	VAT 8%				Chưa VAT	VAT 8%	
65	125 x 4.5 mm	121,420	131,134	06	91	200 x 5.9 mm	266,700	288,036	05
66	125 x 5.0 mm	134,020	144,742	08	92	200 x 6.5 mm	296,300	320,004	06
67	130 x 3.5 mm	99,070	106,996	05	93	200 x 7.7 mm	349,600	377,568	07
68	130 x 4.0 mm	112,580	121,586	06	94	220 x 5.0 mm	243,000	262,440	04
69	130 x 4.5 mm	130,350	140,778	07	95	220 x 6.5 mm	325,900	351,972	05
70	130 x 5.0 mm	148,130	159,980	08	96	220 x 7.7 mm	382,800	413,424	06
71	130 x 7.0 mm	201,450	217,566	10	97	220 x 8.0 mm	397,000	428,760	08
72	140 x 3.5 mm	112,600	121,608	04	98	225 x 6.6 mm	331,800	358,344	06
73	140 x 4.0 mm	126,800	136,944	05	99	225 x 7.7 mm	391,100	422,388	07
74	140 x 4.5 mm	142,200	153,576	06	100	225 x 9.0 mm	456,300	492,804	08
75	140 x 5.0 mm	160,000	172,800	06	101	250 x 6.2 mm	355,500	383,940	05
76	140 x 6.0 mm	189,600	204,768	08	102	250 x 7.3 mm	408,900	441,612	06
77	150 x 4.7 mm	165,900	179,172	04	103	250 x 9.6 mm	545,100	588,708	08
78	150 x 5.0 mm	177,750	191,970	05	104	280 x 6.5 mm	420,700	454,356	04
79	150 x 6.2 mm	213,300	230,364	08	105	280 x 8.0 mm	509,600	550,368	06
80	150 x 7.0 mm	237,000	255,960	10	106	280 x 9.6 mm	622,200	671,976	07
81	160 x 6.5 mm	237,000	255,960	08	107	300 x 6.2 mm	426,600	460,728	Thoát
82	160 x 7.7 mm	272,550	294,354	10	108	300 x 7.7 mm	521,400	563,112	04
83	168 x 3.5 mm	136,300	147,204	Thoát	109	300 x 8.0 mm	545,100	588,708	04
84	168 x 4.0 mm	154,100	166,428	04	110	300 x 9.2 mm	622,200	671,976	05
85	168 x 5.0 mm	187,300	202,284	05	111	315 x 6.5 mm	462,200	499,176	Thoát
86	168 x 6.5 mm	244,200	263,736	06	112	315 x 7.7 mm	557,000	601,560	05
87	168 x 7.0 mm	267,810	289,235	08	113	315 x 8.0 mm	558,700	603,396	05
88	200 x 3.9 mm	175,400	189,432	Thoát	114	315 x 9.2 mm	663,600	716,688	05
89	200 x 4.5 mm	207,400	223,992	04	115	315 x 11.9 mm	853,200	921,456	08
90	200 x 5.0 mm	228,700	246,996	04					

* Ghi chú :

- Đơn giá bán mét chưa thuế, Có thuế 8%, chiều dài ống 4m/cây có đầu nong
- Giá chưa bao gồm chiết khấu, tùy vào số lượng đơn hàng
- Nhận đặt hàng theo yêu cầu : chiều dài cây ống, đường kính ngoài (trong)
- Quý khách hàng có yêu cầu ... liên hệ phòng bán hàng số ĐT : 0988 665 797 ~ 0908 297 038

Long An, ngày 30 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC

CHÂU HUÊ SANH



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

Nhà máy: Lô C1, CCN Nhựa Đức Hòa, X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hòa, T. Long An
Điện thoại: (0272) 3779.337 - 3779.338 - 3779.339 ~ Zalo : 0903.916.878

Website: www.gianghiethangplastic.com - Email: gianghiethang@gmail.com

BẢNG GIÁ ỐNG THOÁT KHÔNG ÁP SUẤT

Giá bán theo thời giá hiện hành, áp dụng ngày 30/04/2025

S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)	
		Chưa VAT	VAT 8%			Chưa VAT	VAT 8%
01	21 x 1.2 mm	4,440	4,795	34	73 x 2.0 mm	24,890	26,881
02	21 x 1.4 mm	5,330	5,756	35	73 x 2.5 mm	31,110	33,599
03	21 x 1.6 mm	6,220	6,718	36	73 x 3.0 mm	37,330	40,316
04	21 x 2.0 mm	8,000	8,640	37	73 x 4.0 mm	48,880	52,790
05	21 x 2.5 mm	9,780	10,562				
06	21 x 3.0 mm	11,550	12,474	38	75 x 2.2 mm	29,330	31,676
				39	75 x 2.5 mm	32,000	34,560
07	27 x 1.3 mm	7,110	7,679	40	75 x 3.0 mm	38,220	41,278
08	27 x 1.6 mm	8,000	8,640				
09	27 x 1.8 mm	8,890	9,601	41	76 x 2.2 mm	30,220	32,638
10	27 x 2.0 mm	9,780	10,562	42	76 x 2.6 mm	34,660	37,433
11	27 x 2.5 mm	11,550	12,474	43	76 x 3.0 mm	39,110	42,239
12	27 x 3.0 mm	13,330	14,396				
				44	90 x 2.0 mm	31,110	33,599
13	34 x 1.5 mm	8,890	9,601	45	90 x 2.6 mm	40,880	44,150
14	34 x 1.8 mm	10,670	11,524	46	90 x 3.0 mm	48,880	52,790
15	34 x 2.0 mm	12,000	12,960	47	90 x 3.5 mm	56,880	61,430
16	34 x 2.5 mm	15,110	16,319				
17	34 x 3.0 mm	17,780	19,202	48	110 x 3.0 mm	56,880	61,430
				49	110 x 4.0 mm	73,770	79,672
18	42 x 1.4 mm	9,780	10,562	50	110 x 5.0 mm	93,320	100,786
19	42 x 1.7 mm	12,440	13,435				
20	42 x 2.0 mm	14,220	15,358	51	114 x 2.6 mm	51,550	55,674
21	42 x 2.5 mm	17,780	19,202	52	114 x 3.0 mm	59,550	64,314
22	42 x 3.0 mm	21,330	23,036	53	114 x 3.5 mm	68,430	73,904
				54	114 x 4.0 mm	77,320	83,506
23	49 x 1.5 mm	15,110	16,319	55	114 x 4.5 mm	87,100	94,068
24	49 x 1.8 mm	16,890	18,241	56	114 x 5.0 mm	96,000	103,680
25	49 x 2.0 mm	17,780	19,202				
26	49 x 2.5 mm	22,220	23,998	57	120 x 3.0 mm	62,210	67,187
27	49 x 3.0 mm	26,660	28,793	58	120 x 3.5 mm	71,100	76,788
				59	120 x 4.0 mm	81,770	88,312
28	60 x 1.5 mm	16,000	17,280	60	120 x 4.5 mm	91,540	98,863
29	60 x 1.8 mm	18,660	20,153	61	120 x 5.0 mm	101,320	109,426
30	60 x 2.0 mm	21,330	23,036				
31	60 x 2.5 mm	26,660	28,793	62	125 x 3.0 mm	63,990	69,109
32	60 x 3.0 mm	31,110	33,599	63	125 x 3.5 mm	74,660	80,633
33	60 x 4.0 mm	40,000	43,200	64	125 x 4.0 mm	84,430	91,184

S TT	Qui cách sân phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		S TT	Qui cách sân phẩm	Đơn giá (đồng/mét)	
		Chưa VAT	VAT 8%			Chưa VAT	VAT 8%
65	125 x 4.5 mm	94,210	101,747	91	200 x 5.9 mm	199,970	215,968
66	125 x 5.0 mm	103,980	112,298	92	200 x 6.5 mm	222,190	239,965
67	130 x 3.5 mm	78,210	84,467	93	200 x 7.7 mm	262,180	283,154
68	130 x 4.0 mm	88,880	95,990	94	220 x 5.0 mm	182,190	196,765
69	130 x 4.5 mm	97,760	105,581	95	220 x 6.5 mm	244,410	263,963
70	130 x 5.0 mm	111,100	119,988	96	220 x 7.7 mm	287,070	310,036
71	130 x 7.0 mm	151,090	163,177	97	220 x 8.0 mm	297,730	321,548
72	140 x 3.5 mm	84,430	91,184	98	225 x 6.6 mm	248,850	268,758
73	140 x 4.0 mm	95,100	102,708	99	225 x 7.7 mm	293,290	316,753
74	140 x 4.5 mm	106,650	115,182	100	225 x 9.0 mm	342,170	369,544
75	140 x 5.0 mm	119,980	129,578	101	250 x 6.2 mm	266,630	287,960
76	140 x 6.7 mm	159,090	171,817	102	250 x 7.3 mm	306,620	331,150
77	150 x 4.7 mm	124,430	134,384	103	250 x 9.6 mm	408,830	441,536
78	150 x 5.0 mm	133,310	143,975	104	280 x 6.5 mm	315,510	340,751
79	150 x 6.2 mm	159,980	172,778	105	280 x 8.0 mm	382,160	412,733
80	150 x 7.0 mm	177,750	191,970	106	280 x 9.6 mm	466,600	503,928
81	160 x 6.5 mm	177,750	191,970	107	300 x 6.2 mm	319,950	345,546
82	160 x 7.7 mm	204,410	220,763	108	300 x 7.7 mm	391,050	422,334
83	168 x 3.5 mm	102,210	110,387	109	300 x 8.0 mm	408,830	441,536
84	168 x 4.0 mm	115,540	124,783	110	300 x 9.2 mm	466,600	503,928
85	168 x 5.0 mm	140,420	151,654	111	315 x 6.5 mm	346,610	374,339
86	168 x 6.5 mm	183,080	197,726	112	315 x 7.7 mm	417,710	451,127
87	168 x 7.0 mm	200,860	216,929	113	315 x 8.0 mm	435,490	470,329
88	200 x 3.9 mm	131,540	142,063	114	315 x 9.2 mm	497,700	537,516
89	200 x 4.5 mm	155,530	167,972	115	315 x 11.9 mm	639,900	691,092
90	200 x 5.0 mm	171,530	185,252				

*** Ghi chú :**

- Đơn giá bán mét chưa thuế, Có thuế 8%, chiều dài ống 4m/cây có đầu nong (thoát nước không áp suất)
- Giá chưa bao gồm chiết khấu, tùy vào số lượng đơn hàng
- Nhận đặt hàng theo yêu cầu : chiều dài cây ống, đường kính ngoài (trong)
- Quý khách hàng có yêu cầu ... liên hệ phòng bán hàng số ĐT : 0988 665 797 ~ 0908 297 038

Long An, ngày 30 tháng 04 năm 2025



CHÂU HUÊ SANH



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

工廠：隆安省 - 德和縣 - 德和夏 - 德和塑膠工業區 C1 座

Giang Hiệp Thang Plastic

電話：(0272) 3779 337~338~339 ~ 聯絡訂購單 Zalo : 0903 916 878

網站：www.gianghiethangplastic.com Email : gianghiethang@gmail.com

農業供水專用水管 (有壓力標準 PN) 單價表

按當時的訂單 於2025年04月30日生效

S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét) 單價 (越南盾/米)		Áp suất (PN)	S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét) 單價 (越南盾/米)		Áp suất (PN)
	水管規格	未含稅 (1/米)	已含增值稅 8%(1米)	壓力		水管規格	未含稅 (1/米)	已含增值稅 8%(1米)	壓力
01	21 x 1.2 mm	5,630	6,080	排水	34	73 x 2.0 mm	31,520	34,042	排水
02	21 x 1.4 mm	6,760	7,301	12	35	73 x 2.5 mm	39,400	42,552	3,6
03	21 x 1.6 mm	7,880	8,510	14	36	73 x 3.0 mm	49,770	53,752	08
04	21 x 2.0 mm	9,560	10,325	18	37	73 x 4.0 mm	61,920	66,874	10
05	21 x 2.5 mm	11,690	12,625	20					
06	21 x 3.0 mm	13,350	14,418	25	38	75 x 2.2 mm	37,150	40,122	排水
					39	75 x 2.5 mm	40,530	43,772	06
07	27 x 1.3 mm	8,850	9,558	排水	40	75 x 3.0 mm	48,410	52,283	08
08	27 x 1.6 mm	10,130	10,940	10					
09	27 x 1.8 mm	11,260	12,161	14	41	76 x 2.2 mm	38,280	41,342	05
10	27 x 2.0 mm	12,380	13,370	16	42	76 x 2.6 mm	44,700	48,276	06
11	27 x 2.5 mm	14,640	15,811	20	43	76 x 3.0 mm	51,300	55,404	08
12	27 x 3.0 mm	16,890	18,241	25					
					44	90 x 2.0 mm	39,400	42,552	排水
13	34 x 1.5 mm	11,260	12,161	排水	45	90 x 2.6 mm	53,600	57,888	05
14	34 x 1.8 mm	13,510	14,591	10	46	90 x 3.0 mm	63,000	68,040	06
15	34 x 2.0 mm	15,200	16,416	12	47	90 x 3.5 mm	73,310	79,175	07
16	34 x 2.5 mm	19,140	20,671	14					
17	34 x 3.0 mm	22,360	24,149	16	48	110 x 3.0 mm	72,050	77,814	04
					49	110 x 4.0 mm	93,440	100,915	06
18	42 x 1.4 mm	13,040	14,083	排水	50	110 x 5.0 mm	118,200	127,656	10
19	42 x 1.7 mm	16,590	17,917	06					
20	42 x 2.0 mm	18,960	20,477	08	51	114 x 2.6 mm	66,440	71,755	排水
21	42 x 2.5 mm	23,700	25,596	12	52	114 x 3.0 mm	76,750	82,890	05
22	42 x 3.0 mm	27,500	29,700	14	53	114 x 3.5 mm	88,200	95,256	06
					54	114 x 4.0 mm	99,660	107,633	06
23	49 x 1.5 mm	17,800	19,224	排水	55	114 x 4.5 mm	112,260	121,241	07
24	49 x 1.8 mm	21,770	23,512	06	56	114 x 5.0 mm	123,710	133,607	08
25	49 x 2.0 mm	23,700	25,596	08					
26	49 x 2.5 mm	28,150	30,402	10	57	120 x 3.0 mm	78,800	85,104	05
27	49 x 3.0 mm	33,770	36,472	12	58	120 x 3.5 mm	91,640	98,971	06
					59	120 x 4.0 mm	105,400	113,832	07
28	60 x 1.5 mm	20,300	21,924	排水	60	120 x 4.5 mm	118,000	127,440	07
29	60 x 1.8 mm	24,900	26,892	05	61	120 x 5.0 mm	130,600	141,048	08
30	60 x 2.0 mm	27,500	29,700	06					
31	60 x 2.5 mm	33,800	36,504	08	62	125 x 3.0 mm	81,050	87,534	04
32	60 x 3.0 mm	40,100	43,308	10	63	125 x 3.5 mm	96,220	103,918	05
33	60 x 4.0 mm	53,400	57,672	14	64	125 x 4.0 mm	108,820	117,526	06

S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét) 單價 (越南盾/米)		Áp suất (PN)	S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét) 單價 (越南盾/米)		Áp suất (PN)
	水管規格	未含稅 (1/米)	已含增值稅 8%(1米)	壓力		水管規格	未含稅 (1/米)	已含增值稅 8%(1米)	壓力
65	125 x 4.5 mm	121,420	131,134	06	91	200 x 5.9 mm	266,700	288,036	05
66	125 x 5.0 mm	134,020	144,742	08	92	200 x 6.5 mm	296,300	320,004	06
67	130 x 3.5 mm	99,070	106,996	05	93	200 x 7.7 mm	349,600	377,568	07
68	130 x 4.0 mm	112,580	121,586	06	94	220 x 5.0 mm	243,000	262,440	04
69	130 x 4.5 mm	130,350	140,778	07	95	220 x 6.5 mm	325,900	351,972	05
70	130 x 5.0 mm	148,130	159,980	08	96	220 x 7.7 mm	382,800	413,424	06
71	130 x 7.0 mm	201,450	217,566	10	97	220 x 8.0 mm	397,000	428,760	08
72	140 x 3.5 mm	112,600	121,608	04	98	225 x 6.6 mm	331,800	358,344	06
73	140 x 4.0 mm	126,800	136,944	05	99	225 x 7.7 mm	391,100	422,388	07
74	140 x 4.5 mm	142,200	153,576	06	100	225 x 9.0 mm	456,300	492,804	08
75	140 x 5.0 mm	160,000	172,800	06	101	250 x 6.2 mm	355,500	383,940	05
76	140 x 6.0 mm	189,600	204,768	08	102	250 x 7.3 mm	408,900	441,612	06
77	150 x 4.7 mm	165,900	179,172	04	103	250 x 9.6 mm	545,100	588,708	08
78	150 x 5.0 mm	177,750	191,970	05	104	280 x 6.5 mm	420,700	454,356	04
79	150 x 6.2 mm	213,300	230,364	08	105	280 x 8.0 mm	509,600	550,368	06
80	150 x 7.0 mm	237,000	255,960	10	106	280 x 9.6 mm	622,200	671,976	07
81	160 x 6.5 mm	237,000	255,960	08	107	300 x 6.2 mm	426,600	460,728	排水
82	160 x 7.7 mm	272,550	294,354	10	108	300 x 7.7 mm	521,400	563,112	04
83	168 x 3.5 mm	136,300	147,204	排水	109	300 x 8.0 mm	545,100	588,708	04
84	168 x 4.0 mm	154,100	166,428	04	110	300 x 9.2 mm	622,200	671,976	05
85	168 x 5.0 mm	187,300	202,284	05	111	315 x 6.5 mm	462,200	499,176	排水
86	168 x 6.5 mm	244,200	263,736	06	112	315 x 7.7 mm	557,000	601,560	05
87	168 x 7.0 mm	267,810	289,235	08	113	315 x 8.0 mm	558,700	603,396	05
88	200 x 3.9 mm	175,400	189,432	排水	114	315 x 9.2 mm	663,600	716,688	05
89	200 x 4.5 mm	207,400	223,992	04	115	315 x 11.9 mm	853,200	921,456	08
90	200 x 5.0 mm	228,700	246,996	04					

* 備註：單價未含稅，（已含增值稅 8%），管長度 4 米/1 支 有控頭接頭

- 單價未包括折扣，取貨於訂單數量.....

- 承接客戶如有其他使用訂單：管長度、外、內（徑）

- 貴公司有要求請聯絡電話號碼：0988 665 797 ~ 0908 297 038

隆安 2025 年 04 月 30 日



朱華生



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

Giang Hiệp Thang Plastic

工廠：隆安省 - 德和縣 - 德和夏 - 德和塑膠工業區 C1 座

農業種植澆水, 排水水管 (無壓力標準 PN) 單價表

按當時的訂單 於2025年04月30日生效

S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét) 單價 (越南盾/米)		S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét) 單價 (越南盾/米)	
	水管規格	未含稅 (1/米)	已含增值稅 8%(1米)		水管規格	未含稅 (1/米)	已含增值稅 8%(1米)
01	21 x 1.2 mm	4,440	4,795	34	73 x 2.0 mm	24,890	26,881
02	21 x 1.4 mm	5,330	5,756	35	73 x 2.5 mm	31,110	33,599
03	21 x 1.6 mm	6,220	6,718	36	73 x 3.0 mm	37,330	40,316
04	21 x 2.0 mm	8,000	8,640	37	73 x 4.0 mm	48,880	52,790
05	21 x 2.5 mm	9,780	10,562				
06	21 x 3.0 mm	11,550	12,474	38	75 x 2.2 mm	29,330	31,676
				39	75 x 2.5 mm	32,000	34,560
07	27 x 1.3 mm	7,110	7,679	40	75 x 3.0 mm	38,220	41,278
08	27 x 1.6 mm	8,000	8,640				
09	27 x 1.8 mm	8,890	9,601	41	76 x 2.2 mm	30,220	32,638
10	27 x 2.0 mm	9,780	10,562	42	76 x 2.6 mm	34,660	37,433
11	27 x 2.5 mm	11,550	12,474	43	76 x 3.0 mm	39,110	42,239
12	27 x 3.0 mm	13,330	14,396				
				44	90 x 2.0 mm	31,110	33,599
13	34 x 1.5 mm	8,890	9,601	45	90 x 2.6 mm	40,880	44,150
14	34 x 1.8 mm	10,670	11,524	46	90 x 3.0 mm	48,880	52,790
15	34 x 2.0 mm	12,000	12,960	47	90 x 3.5 mm	56,880	61,430
16	34 x 2.5 mm	15,110	16,319				
17	34 x 3.0 mm	17,780	19,202	48	110 x 3.0 mm	56,880	61,430
				49	110 x 4.0 mm	73,770	79,672
18	42 x 1.4 mm	9,780	10,562	50	110 x 5.0 mm	93,320	100,786
19	42 x 1.7 mm	12,440	13,435				
20	42 x 2.0 mm	14,220	15,358	51	114 x 2.6 mm	51,550	55,674
21	42 x 2.5 mm	17,780	19,202	52	114 x 3.0 mm	59,550	64,314
22	42 x 3.0 mm	21,330	23,036	53	114 x 3.5 mm	68,430	73,904
				54	114 x 4.0 mm	77,320	83,506
23	49 x 1.5 mm	15,110	16,319	55	114 x 4.5 mm	87,100	94,068
24	49 x 1.8 mm	16,890	18,241	56	114 x 5.0 mm	96,000	103,680
25	49 x 2.0 mm	17,780	19,202				
26	49 x 2.5 mm	22,220	23,998	57	120 x 3.0 mm	62,210	67,187
27	49 x 3.0 mm	26,660	28,793	58	120 x 3.5 mm	71,100	76,788
				59	120 x 4.0 mm	81,770	88,312
28	60 x 1.5 mm	16,000	17,280	60	120 x 4.5 mm	91,540	98,863
29	60 x 1.8 mm	18,660	20,153	61	120 x 5.0 mm	101,320	109,426
30	60 x 2.0 mm	21,330	23,036				
31	60 x 2.5 mm	26,660	28,793	62	125 x 3.0 mm	63,990	69,109
32	60 x 3.0 mm	31,110	33,599	63	125 x 3.5 mm	74,660	80,633
33	60 x 4.0 mm	40,000	43,200	64	125 x 4.0 mm	84,430	91,184

S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét) 單價 (越南盾/米)		S TT	Qui cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét) 單價 (越南盾/米)	
	水管規格	未含稅 (1/米)	已含增值稅 8%(1米)		水管規格	未含稅 (1/米)	已含增值稅 8%(1米)
65	125 x 4.5 mm	94,210	101,747	91	200 x 5.9 mm	199,970	215,968
66	125 x 5.0 mm	103,980	112,298	92	200 x 6.5 mm	222,190	239,965
67	130 x 3.5 mm	78,210	84,467	93	200 x 7.7 mm	262,180	283,154
68	130 x 4.0 mm	88,880	95,990	94	220 x 5.0 mm	182,190	196,765
69	130 x 4.5 mm	97,760	105,581	95	220 x 6.5 mm	244,410	263,963
70	130 x 5.0 mm	111,100	119,988	96	220 x 7.7 mm	287,070	310,036
71	130 x 7.0 mm	151,090	163,177	97	220 x 8.0 mm	297,730	321,548
72	140 x 3.5 mm	84,430	91,184	98	225 x 6.6 mm	248,850	268,758
73	140 x 4.0 mm	95,100	102,708	99	225 x 7.7 mm	293,290	316,753
74	140 x 4.5 mm	106,650	115,182	100	225 x 9.0 mm	342,170	369,544
75	140 x 5.0 mm	119,980	129,578	101	250 x 6.2 mm	266,630	287,960
76	140 x 6.7 mm	159,090	171,817	102	250 x 7.3 mm	306,620	331,150
77	150 x 4.7 mm	124,430	134,384	103	250 x 9.6 mm	408,830	441,536
78	150 x 5.0 mm	133,310	143,975	104	280 x 6.5 mm	315,510	340,751
79	150 x 6.2 mm	159,980	172,778	105	280 x 8.0 mm	382,160	412,733
80	150 x 7.0 mm	177,750	191,970	106	280 x 9.6 mm	466,600	503,928
81	160 x 6.5 mm	177,750	191,970	107	300 x 6.2 mm	319,950	345,546
82	160 x 7.7 mm	204,410	220,763	108	300 x 7.7 mm	391,050	422,334
83	168 x 3.5 mm	102,210	110,387	109	300 x 8.0 mm	408,830	441,536
84	168 x 4.0 mm	115,540	124,783	110	300 x 9.2 mm	466,600	503,928
85	168 x 5.0 mm	140,420	151,654	111	315 x 6.5 mm	346,610	374,339
86	168 x 6.5 mm	183,080	197,726	112	315 x 7.7 mm	417,710	451,127
87	168 x 7.0 mm	200,860	216,929	113	315 x 8.0 mm	435,490	470,329
88	200 x 3.9 mm	131,540	142,063	114	315 x 9.2 mm	497,700	537,516
89	200 x 4.5 mm	155,530	167,972	115	315 x 11.9 mm	639,900	691,092
90	200 x 5.0 mm	171,530	185,252				

* 備註：單價未含稅，（已含增值稅 8%），管長度4米/1支 有控頭接頭（排水無壓力）

- 單價未包括折扣，取貨於訂單數量.....

- 承接客戶如有其他使用訂單：管長度、外、內（徑）

- 貴公司有要求請聯絡電話號碼：0988 665 797~0908 297 038

隆安 2025 年 04 月 30 日

